SAI GON ENGINEERING METAL (CO.,LTD)

- Head: 35/1 Đường số 2, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chín Minh
- Office: 546 Quốc lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chín Minh

0907 965 792 www.saigonmetals.vn chinktsg@gmal.com

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

SAI GON ENGINEERING METAL (CO.,LTD)

Chuyên kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp Thép không rỉ (**304, 301, 316, 310s**...), Kim loại màu (**nhôm,đồng**), Thép carbon (**spcc, sphc, secc**...) và Thép đặc biệt (**xar, perform, hardox**). Công ty Chúng tôi trở thành sự lựa chọn tin cậy hàng đầu của nhiều đối tác trong và ngoài nước. Những năm qua, Công ty không ngừng đổi mới, hoàn thiện mình để phục vụ khách hàng ngày một tốt hơn.

Với đội ngũ nhân viên trẻ, năng động, chuyên nghiệp trong công việc cộng với nguồn hàng phong phú được nhập khẩu từ những nhà máy nổi tiếng trên thế giới về ngành Thép như **OUTOKUMPU** (Phần Lan), **ACERINOX** (Tây Ban Nha), **APAREMEX** (Bỉ), **CSC** (Đài Loan), **POSCO** (Hàn Quốc), **NIPPON** (Nhật) và một số nhà máy trong nước như **POSCO** (Việt Nam), **SƠN HÀ, GIA ANH**...Công ty TNHH Kim Khí Kỹ Thuật Sài Gòn đã khẳng định được vị thế của mình trong lĩnh vực kinh doanh các sản phẩm từ Thép. Bằng chứng là sản phẩm của Chúng tôi được tin dùng cho các đối tác trong nước và doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

Triết lý kinh doanh đặt "**chữ tín**" lên hàng đầu, lấy chất lượng và dịch vụ làm trọng tâm, Chúng tôi luôn mong muốn cùng khách hàng đi tới Thành Công.

Sản phẩm hàng hóa của chúng tôi cung cấp ra thị trường đã được sử dụng trực tiếp trong nhiều lĩnh vực và cho các ngành công nghiệp, dự án cơ khi chế tạo, sản xuất ôtô, hóa chất, thủy lợi, xi măng, thực phẩm, thiết bị y tế, đồ gia dụng... Chúng tôi luôn áp dụng chính sách tồn kho có sẵn bao gồm các vật liệu cơ bản sau:

- ► *Nhôm và Nhôm hợp kim:* Seri 1, 2, 3, 6 và 7 (1050,1060 / 3003,3105F / 5052,5083 / 6061,6063 / 7075...)
- ► *Thép không gỉ (Inox):* SUS 201, SUS 304, SUS 304L, SUS316, 316L, SUS 420, S 430
- ► *Thép chịu mài mòn:* XAR, HARDOX, DILLIDUR, UP-X700...

Với triết lý kinh doanh đặt “chữ tín” lên hàng đầu, lấy chất lượng và dịch vụ là số 1. Các cơ quan kiểm định chất lượng hàng hóa đã hợp tác với chúng tôi:

CAM KẾT CHÍNH SÁCH CHẤT LƯỢNG

Trong giai đoạn hiện nay **Công ty TNHH KIM KHÍ KỸ THUẬT SÀI GÒN** đang trong quá trình mở rộng và phát triển các hoạt động kinh doanh. Để đạt được kỳ vọng và sự tin tưởng lâu dài của khách hàng, **Công ty TNHH KIM KHÍ KỸ THUẬT SÀI GÒN** cam kết thực hiện những chính sách chất lượng sau:

1. **Chất lượng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ:** Lựa chọn nhà cung cấp là các đối tác uy tín, kiểm soát chặt chẽ qui trình quản lý, đảm bảo cung cấp tới khách hàng các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chất lượng nhất và đúng tiêu chuẩn

2. **Chất lượng nguồn nhân lực:** Tạo mọi điều kiện tối đa cho toàn thể CBNV được tiếp cận các cơ hội đào tạo, bồi dưỡng kiến thức để phát triển kỹ năng, được trang bị các phương tiện tốt nhất trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Qua đó thiết lập các mối quan hệ kinh doanh văn minh, chuyên nghiệp.

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

- Nắm bắt, tìm hiểu thông tin thị trường, tìm kiếm cơ hội kinh doanh, mở rộng ngành hàng, đầu tư mới theo chiều sâu các trang thiết bị. Không ngừng cải tiến và hiện đại hóa quá trình sản xuất, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng sản phẩm trên thị trường.

- Phát triển quan hệ chiến lược dài hạn với các đối tác, khách hàng, nhà cung cấp quan trọng và tiềm năng đảm bảo sự phát tiển bền vững của công ty trong thời gian tới.

- Năng động và sáng tạo, tìm kiếm các cơ hội mới để gia nhập các chuỗi giá trị kinh doanh trong nước cũng như toàn cầu, trên cơ sơ các sản phẩm mà công ty có lợi thế cạnh tranh, qua đó giảm thiểu rui ro trong môi trường kinh doanh luôn có thay đổi và biến động.

- Không ngừng nâng cao uy tín, qua việc thỏa mãn ngày càng cao nhu cầu khách hàng. Khẳng định là một trong những thương hiệu mạnh và là một trong những nhà cung cấp hàng đầu trong lĩnh vực cung ứng vật liệu kim loại có bản cho nhu cầu phát triển công nghiệp nói chung.

- Thường xuyên giao lưu, trao đổi và học hỏi kinh nghiệm. Không ngừng thay đổi và cập nhật ứng dụng công nghệ thông tin tiên tiến, áp dụng vào thực tế quản lý hoạt động Công ty. Qua đó nâng cao chất lượng điều hành và quản lý, đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty trong xu thế môi trường kinh doanh ngày càng chuyên nghiệp và hội nhập.

ĐỐI TÁC TIN CẬY CỦA QUÝ KHÁCH HÀNG!



THÉP KHÔNG GỈ CUỘN TẤM

Mác thép AISI/ SUS 201, 202, 304/304L, 321, 316/316L, 316Ti, 317, 309S/310S, 153MA/253MA,..

Tiêu chuẩn ASTM – Mỹ, SUS – Nhật Bản, EN – Châu Âu, GOST – Nga …

Xuất xứ OUTOKUMPU – Phần Lan, ACERINOX – Tây Ban Nha, APERAM – Pháp, THYSSENKRUPP – Đức, Huyndai, POSCO, BNG – Hàn Quốc, Yuting – Đài Loan, China, ….

Quy cách

Độ dày 0.1mm ~ 100mm (tùy theo yêu cầu khách hang)

Khổ rộng 1000mm, 1219mm, 1250mm, 1500mm, 1524mm, 2000mm

Chiều dài 2000mm, 2438mm, 3000mm, 3048mm, 6000mm, 6096mm

Độ bóng tiêu chuẩn No1, 1D, 2D, 2B, BA, Hairline, No4 ….

Ứng dụng: Được sử dụng trong kỹ thuật cơ khí, thực phẩm, hóa chất, dược phẩm, …

BẢNG MÁC THÉP VÀ THÀNH PHẦN HÓA HỌC

Mác thép	C max	Ni	Cr	Mo	Si max	Mn max
201	0.15	3.4 – 5.5	16 – 18	-	1	7.5
304	0.08	8.0 – 10.5	18 – 20	-	1	2
304L	0.03	9.0 – 13.0	18 – 20	-	1	2
310S	0.08	19.0 – 22.0	24 – 26	-	1	2
316	0.08	10.0 – 14.0	16 – 18	2.0 – 3.0	1	2
316L	0.03	12.0 – 15.0	16 – 18	2.0 – 3.0	1	2
409	0.08	-	10.5 – 11.8	-	1	1
410	0.15	-	11.5 – 13.5	-	1	1
430	0.12	-	16-18	-	0.75	1

INOX TẤM TRANG TRÍ

Mác thép: 304 **Tiêu chuẩn:** JIS, AISI, ASTM

Xuất xứ: Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Thái Lan, Nhật Bản, ……

Kích thước: 1219x2120, 1219x2150, 1219x2438 mm …. Tùy kích thước khách đặt theo yêu cầu

Màu bề mặt: Hairline, No.4, No.8, Etching, Laminate, ….

Màu sắc: Trắng, Vàng, Đồng, Xanh, Đen, ….**Ứng dụng:** Trang trí cửa tầng thang máy, trang trí cabin thang máy, quảng cáo, trang trí sảnh – phòng khách sạn, Karaoke, Bar, thiết kế nội thất, Ô tô, xe máy ….

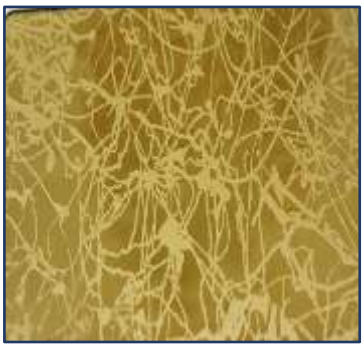






THÉP KHÔNG GỈ

Tính chất so sánh của các mác thép không gỉ

Nhóm hợp kim	Mác nhôm	Từ tính	Tốc độ hóa bền rèn	Chịu ăn mòn	Khả năng hóa bền
Austenitic	301/304/316/321/….	Không	Rất cao	Cao	Rèn nguội
Ferritic	430/410/409/….	Có	Trung bình	Trung bình	Không
Duplex	2101/2304/2205/….	Có	Trung bình	Rất cao	Không
Martensitic	410/420/440	Có	Trung bình	Trung bình	Tôi và Ram
Hóa bền tiết pha		Có	Trung bình	Trung bình	Hóa già

Tính chất cơ học của các mác thép không gỉ

Nhóm hợp kim	Tính dẻo	Làm việc ở nhiệt độ cao	Làm việc ở nhiệt độ thấp	Tính hàn
Austenitic	Rất cao	Rất cao	Rất tốt	Rất cao
Ferritic	Trung bình	Cao	Thấp	Thấp
Duplex	Trung bình	Thấp	Trung bình	Cao
Martensitic	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Hóa bền tiết pha	Trung bình	Thấp	Thấp	Cao

THÉP KHÔNG GỈ TẤM

(STAINLESS STEAL PLATE)

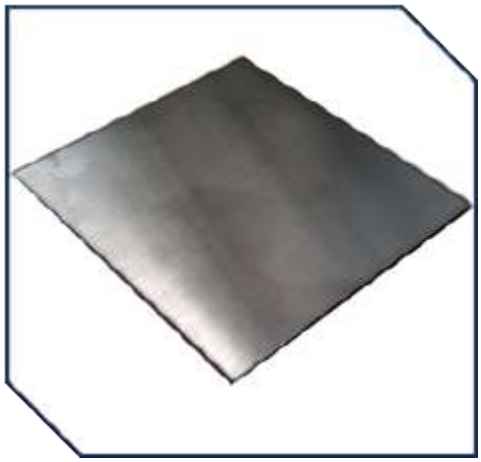
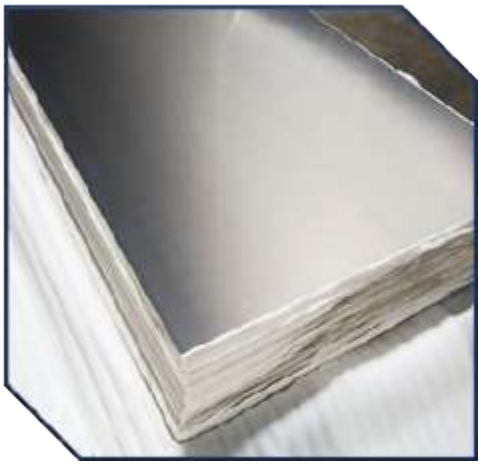
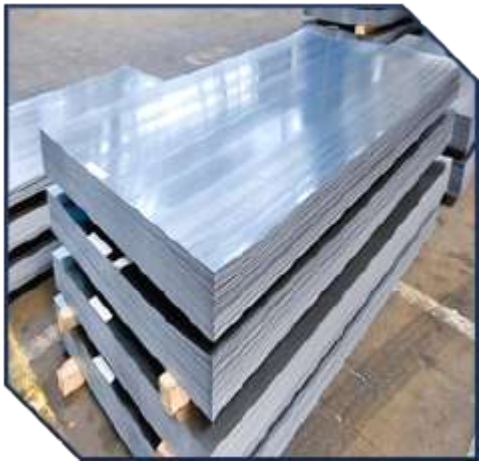

Thông số kỹ thuật / Technique parameter

Mác thép	Độ dày *Thickness* (mm)	Chiều rộng *Width* (mm)	Chiều dài *Length* (mm)	Bề mặt	Tiêu chuẩn
SUS 304, 304L, 316, 316L, 201, 430	0.3 – 6	1000 - 1500	1000 – 6000	No.1, 2B, BA, No.4, No.8, HL	AISI, ASTM, JIS
Cung cấp các thông số kỹ thuật khác theo yêu cầu của khách hàng					

Ứng dụng / Application

- Trang trí nội thất, cầu thang lang can, đóng tàu, thủy sản, thực phẩm, cách nhiệt…
- Được sử dụng trong: dụng cụ nấu ăn, dao kéo, dụng cụ phẫu thuật, dụng cụ chính.
- Vật liệu xây dựng trong các tòa nhà lớn, như Tòa nhà Chrysler; thiết bị công nghiệp.





THÉP KHÔNG GỈ CUỘN
(STAINLESS STEEL COIL)

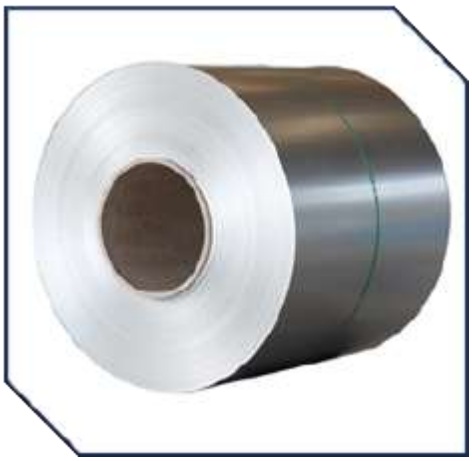



Thông số kỹ thuật / Technique parameter

Mác thép	Độ dày *Thickness* (mm)	Chiều rộng *Width* (mm)	Bề mặt	Tiêu chuẩn
SUS 304, 304L, 316, 316L, 210, 430	0.3 – 6	1000 – 1500	No.1, 2B, BA, No.4, No.8, HL	AISI, ASTM, JIS
Cung cấp các thông số kỹ thuật khác theo yêu cầu của khách hàng				

Ứng dụng / Application

- Trang trí nội thất, cầu thang lang can, đóng tàu, thủy sản, thực phẩm, cách nhiệt…
- Được sử dụng trong: dụng cụ nấu ăn, dao kéo, dụng cụ phẫu thuật,dụng cụ chính.
- vật liệu xây dựng trong các tòa nhà lớn, như Tòa nhà Chrysler; thiết bị công nghiệp.





THÉP KHÔNG GỈ XƯỚC MÀU

(BRUSHED COLOR STEEL)

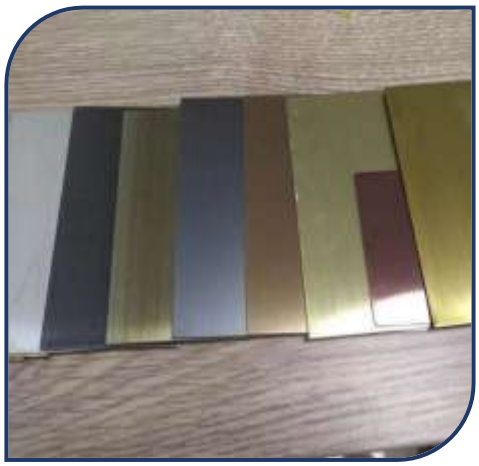

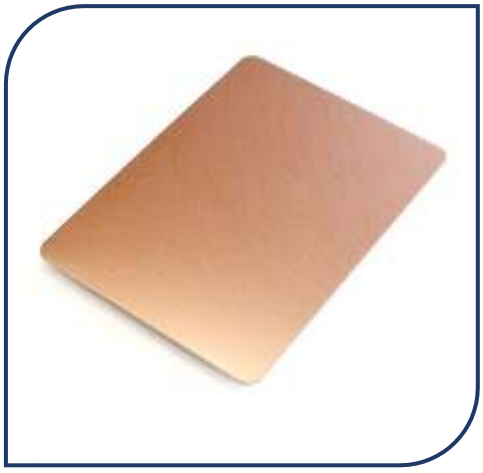

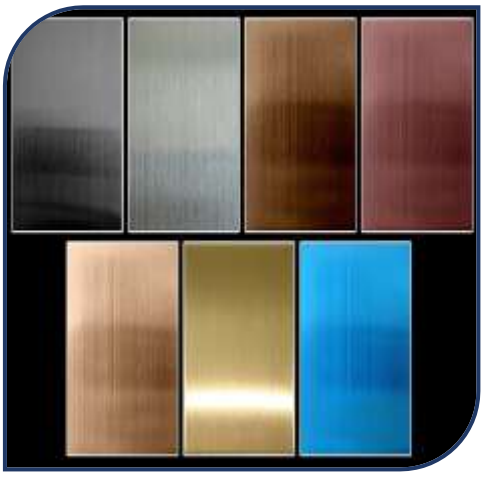

Thông số kỹ thuật / Technique parameter

Mác thép	Độ dày *Thickness* (mm)	Chiều rộng *Width* (mm)	Chiều dài *Length* (mm)	Bề mặt	Màu sắc	Tiêu chuẩn
304, 201, 316	1.0 – 3.0	1219	2438	No.8, HL	Đen, Đồng, Vàng, Vàng Hồng, Champagne	AISI, ASTM, JIS
Cung cấp các thông số kỹ thuật khác theo yêu cầu của khách hàng						

Ứng dụng / Application

- Được ứng dụng trong những lĩnh vực liên quan đến thẩm mỹ, đòi hỏi hình thức đẹp như kiến trúc thiết kế trang trí nội ngoại thất, phụ kiện, đồ gia dụng, sản phẩm trang trí nhà cửa, ô tô,….
- Chúng cũng được ứng dụng nhiều trong quảng cáo như sản xuất chữ nổi inox, biển bảng,….







THÉP KHÔNG GỈ BÓNG GƯƠNG

(MIRROR STAINLESS STEEL)

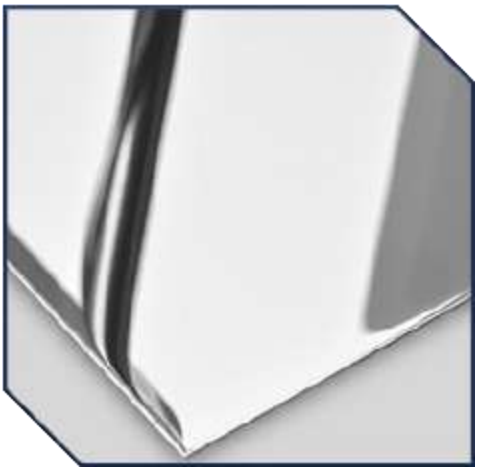

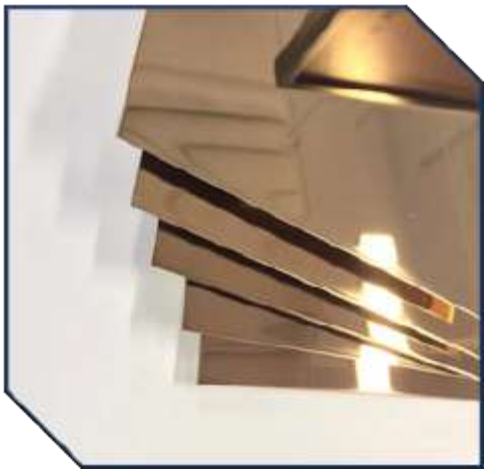

Thông số kỹ thuật / Technique parameter

Mác thép	Độ dày *Thickness* (mm)	Chiều rộng *Width* (mm)	Chiều dài *Length* (mm)	Bề mặt	Màu sắc	Tiêu chuẩn
304, 201, 316	1.0 – 3.0	1219	2438	No.8	Đen, Đồng, Vàng, Vàng Hồng, Champagne	AISI, ASTM, JIS
Cung cấp các thông số kỹ thuật khác theo yêu cầu của khách hàng						

Ứng dụng / Application

- Thích hợp sử dụng cho các công trình thang máy, quảng cáo, ốp tường, trần nhà, Sản xuất đồ gia dụng, thiết bị nhà bếp không tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm
- Sử dụng cho những công trình kiến trúc cao cấp, viền tòa nhà cần sự sang trọng.





THÉP KHÔNG GỈ CÔNG NGHIỆP
(INDUSTRIAL STAINLESS STEEL)

ỐNG THÉP KHÔNG GỈ (HÀN)

Đường kính	*Phi 21- Phi 508*
Độ dày	*2mm – 9.53mm*
Chiều dài	*6m hoặc theo yêu cầu của khách hàng*
Mác inox	*304, 304L, 201*
Bề mặt	*2B/No.1*
Tiêu chuẩn	*ASTM A312*
Xuất xứ	*Sản xuất tại Việt Nam và nhập khẩu*

HỘP THÉP KHÔNG GỈ (HÀN)



Kích thước	*Hộp vuông: 25mm x 25mm – 100mm x 100mm* *Hộp chữ nhật: 25mm x 50mm – 60mm x 120mm*
Độ dày	*2mm – 3mm*
Chiều dài	*6m hoặc theo yêu cầu của khách hàng*
Mác inox	*304, 201*
Bề mặt	*2B/No.1A*
Tiêu chuẩn	*ASTM A312*
Xuất xứ	*Sản xuất tại Việt Nam*

Ứng dụng / Application

- Được ứng dụng chủ yếu làm giàn khoan dầu khí, đường ống dẫn dầu và nước thải, làm dây chuyền sản xuất trong các nhà máy, xây dựng các toà nhà cao ốc,….







ỐNG THÉP KHÔNG GỈ (ĐÚC)



Đường kính	*13.7mm – 508mm*
Độ dày	*1.65mm – 9.53mm*
Chiều dài	*6m*
Mác inox	*304, 316L*
Bề mặt	*2B/No.1*
Tiêu chuẩn	*ASTM A312*
Xuất xứ	*Nhập khẩu*

U THÉP KHÔNG GỈ (ĐÚC)

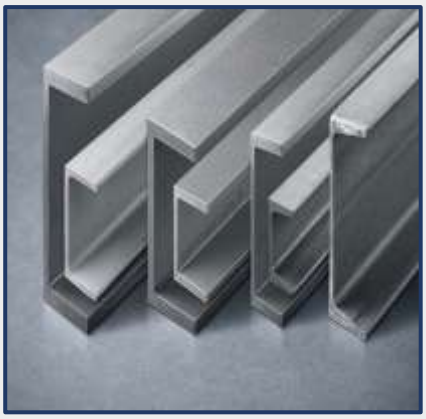

Kích thước	*U60mm x 36mm x 5mm – U200mm x 100mm x 10mm*
Độ dày	*5mm – 10mm*
Chiều dài	*6m*
Mác inox	*304*
Bề mặt	*2B/No.1*
Tiêu chuẩn	*ASTM - A276 - 13*
Xuất xứ	*Nhập khẩu*

Ứng dụng / Application

- Được ứng dụng làm chất liệu sản xuất ống dẫn khí công nghiệp, làm đường ống xử lý nước thải, ứng dụng trong công nghiệp,…
- Ứng dụng chủ yếu làm giàn khoan dầu khí, đường ống dẫn dầu – nước thải, làm dây chuyền sản xuất trong các nhà máy,







V GÓC THÉP KHÔNG GỈ (DẬP)



Kích thước	*20x20mm – 70x70mm*
Độ dày	*2mm – 5 mm*
Chiều dài	*6m hoặc theo yêu cầu của khách hàng*
Mác inox	*304, 201*
Bề mặt	*2B/No.1*
Tiêu chuẩn	*ASTM A312*
Xuất xứ	*Sản xuất tại Việt Nam*

V GÓC THÉP KHÔNG GỈ (ĐÚC)



Kích thước	*V25x3mm – V100x10mm*
Độ dày	*3mm – 10mm*
Chiều dài	*6m hoặc theo yêu cầu của khách hàng*
Mác inox	*304*
Bề mặt	*No.1*
Tiêu chuẩn	*ASTM – A276 – 13*
Xuất xứ	*Nhập khẩu*

Ứng dụng / Application

- Ứng dụng trong các ngành cơ khí chế tạo máy, thi công xây dựng, làm vỏ khung bọc bên ngoài các chi tiết máy, chế tác khung cửa inox,…
- Được ứng dụng để sản xuất phụ kiện cơ khí, lĩnh vực xây dựng, công trình đòi hỏi độ cứng – độ chịu lực cao.







CÂY ĐẶC THÉP KHÔNG GỈ (LÁP)

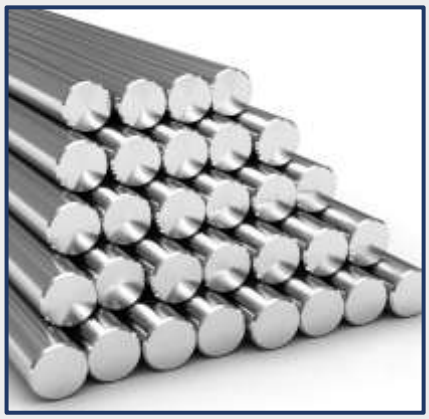

Đường kính	*Phi 3 – Phi 300*
Chiều dài	*6m hoặc theo yêu cầu của khách hàng*
Mác inox	*304, 201, 316*
Bề mặt	*2B/BA*
Tiêu chuẩn	*ASTM A276*
Xuất xứ	*Nhập khẩu*

DÂY THÉP KHÔNG GỈ (CUỘN)



Đường kính dây	*0.8mm – 5mm*
Trọng lượng	*40 – 120kg/cuộn tùy kích thước của dây*
Mác inox	*304, 201,*
Bề mặt	*BA*
Tiêu chuẩn	*ASTM – A580*
Xuất xứ	*Sản xuất tại Việt Nam*

Ứng dụng / Application

- Sản phẩm được ứng dụng trong công nghiệp cơ khí, chi tiết máy, sản xuất điện tử, khai thác hoá chất, xi măng, xây dựng, công nghiệp đóng tàu,…
- Thường được ứng dụng để sản xuất đồ gia dụng và chế biến thực phẩm, làm chuồng trại trong chăn nuôi, làm lưới an toàn tại ban công chung cư,…









NHÔM TẤM
NHÔM HỢP KIM

Thông số kỹ thuật / Technique parameter

Series	Mác nhôm *Alloy*	Độ cứng *Temper* (mm)	Độ dày *Thickness* (mm)	Chiều rộng *Width* (mm)	Chiều dài *Length* (mm)	Tiêu chuẩn *Standard*
AA1xxx	1050/1060/1070/1100	O, T6, H12, H14, H18, H22 H24, H32, H111 H112, H116, H321	0.17 - 12	1000 – 2000	2000 - 6000	GB/T 3880 ASTM B209 DNV/LR/BV
AA3xxx	3003/3004/3005/3104/3105		0.7 – 3.0			
AA5xxx	5005/5052/5083/5086/5754		1.0 – 100			
AA6xxx	6061/6063/6082		2.0 – 100			
AA7xxx	7050/7075		1.0 – 100			
AA8xxx	8011		0.15 – 0.3			
Cung cấp các thông số kỹ thuật khác theo yêu cầu của khách hàng						

Ứng dụng / Application

- Trang trí ngoại nội thất các công trình xây dựng.
- Sản xuất thiết bị điện tử, thiết bị gia dụng khay thủy sản, biển báo, biển số xe, bao bì đóng gói thực phẩm, mỹ phẩm và dược phẩm.
- CNC công nghiệp và cơ khí, làm khuôn mẫu, đột lỗ, thiết bị trao đổi nhiệt ….
- Hợp kim 3003, 5052, 5083, 6061 dùng nhiều cho đóng tàu, thuyền, phà, tàu cao tốc, thiết bị vận tải hóa chất,….

NHÔM CUỘN

(ALUMINIUM COIL)







Thông số kỹ thuật / Technique parameter

Series	Mác nhôm *Alloy*	Độ cứng *Temper* (mm)	Độ dày *Thickness* (mm)	Chiều rộng *Width* (mm)	Tiêu chuẩn *Standard*
AA1xxx	1050/1060/1070/1100	O, T6, H12, H14, H18, H22 H24, H32, H111 H112, H116, H321 ….	0.3 – 3.0	1000 - 1500	GB/T 3880 ASTM B209 DNV/LR/BV
AA3xxx	3003/3004/3005/3104/3105				
AA5xxx	5005/5052/5083/5754				
AA6xxx	6061/6063/6082				
AA8xxx	8011				
Cung cấp các thông số kỹ thuật khác theo yêu cầu của khách hàng					

Ứng dụng / Application

- Bảo ôn cách nhiệt đường ống trong các tòa nhà và nhà máy.

- Độ dày từ 0.63 mm đến 1.1mm dung để lớp mái cho các công trình, nhà xưởng.

- Sản xuất thiết bị điện tử, thiết bị gia dụng, thiết bị công nghiệp, khuôn làm bánh, bao bì đóng gói, bồn chứa nước, bồn nhiên liệu, ….

- Trang trí nội thất, mặt dựng công trình, tấm ốm tường, tấm ốp trần, bảng quảng cáo, bảng hiệu, ….





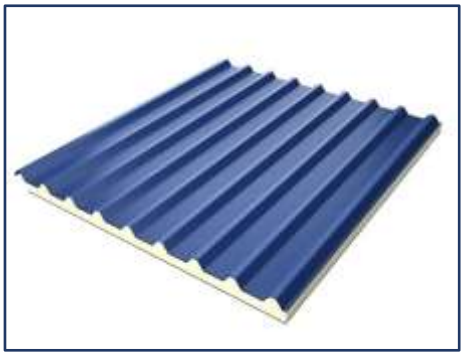

NHÔM MÀU

(COLOR COATED ALUMINIUM)



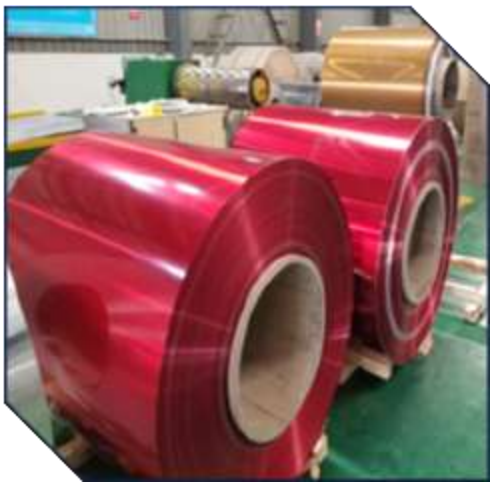

Thông số kỹ thuật / Technique parameter

Series	**Mác nhôm** ***Alloy***	**Độ cứng** ***Temper*** **(mm)**	**Độ dày** ***Thickness*** **(mm)**	**Chiều rộng** ***Width*** **(mm)**	**Lớp phủ** ***Coating***	**Tiêu chuẩn** ***Standard***
AA1xxx	1050/1060/1070/1100	O, H12, H14, H18, H22, H24, H32 ….	0.2 – 3.0	1000 - 1500	Lớp phủ mặt trên: PE, PVDF. Độ dày:15-32 micron, 1-3 lớp Lớp phủ mặt dưới: PE hoặc Epoxy. Độ dày: 5-10 micron, 1-2 lớp	GB/T 3880 ASTM B209
AA3xxx	3003/3004/3005/3104/3105					
AA5xxx	5005/5052/5754					
AA8xxx	8011					
Cung cấp các thông số kỹ thuật khác theo yêu cầu của khách hàng						

Ứng dụng / Application

- Nhôm màu được ứng dụng rộng rãi trong trang trí mặt tiền tòa nhà, tấm trần, mái lợp, trang trí nội thất, các loại tường ngoại thất và nội thất, bảng quảng cáo, bao bì đóng gói,… nhờ các lớp phủ cung cấp khả năng bảo vệ, chống lại thời tiết, chống tia UV, chống phai màu và chống trầy xước.


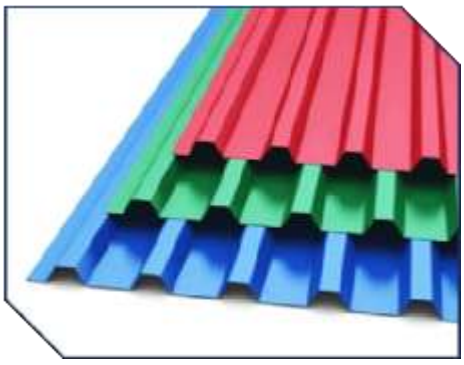


NHÔM GÂN CHỐNG TRƯỢT

(ALUMINIUM TREAD PLATE)..


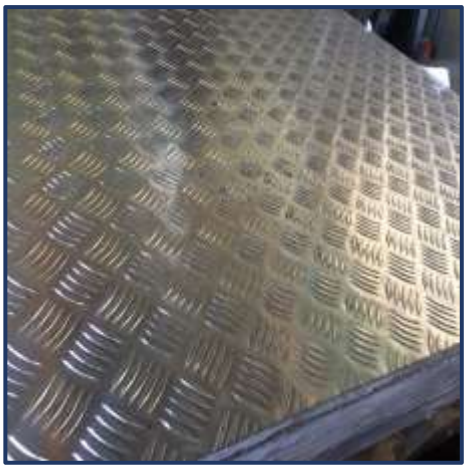


Thông số kỹ thuật / Technique parameter

Series	**Mác nhôm** ***Alloy***	**Độ cứng** ***Temper*** **(mm)**	**Độ dày** ***Thickness*** **(mm)**	**Kích thước** ***Dimention*** **(mm)**	**Mẫu hoa văn** ***Pattern***	**Tiêu chuẩn** ***Standard***
AA1xxx	1050/1060/1070/1100	O, H12, H14, H18, H22, H24, H32 ….	1.5 – 6.0	1000x2000 1200x2400 1220x2440	5 bar, 3 bar, 2 bar, Kim cương	GB/T 3880 ASTM B209
AA3xxx	3003/3004/3005/3104/3105					
AA5xxx	5052/5754					
AA6xxx	6061/6063/6082					
Cung cấp các thông số kỹ thuật khác theo yêu cầu của khách hàng						

Ứng dụng / Application

-Nhôm gân chống trượt được ứng dụng rộng rãi trong trang trí cho các công trình xây dựng, tấm chống trượt cầu thang, hộpchứa đồ cho xe container, sàn xe tải, xe buýt, tàu thuyền, sàn kho đông lạnh, sàn nhà xưởng.



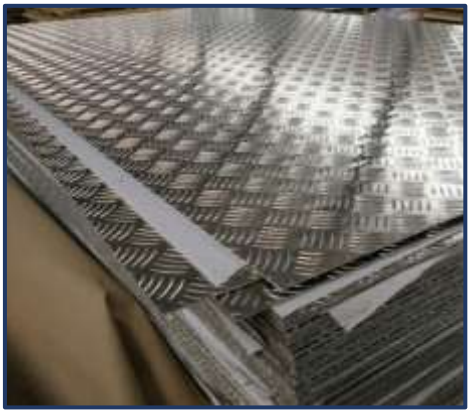

NHÔM TRÒN

(ALUMINIUM CIRCLE/DISC)


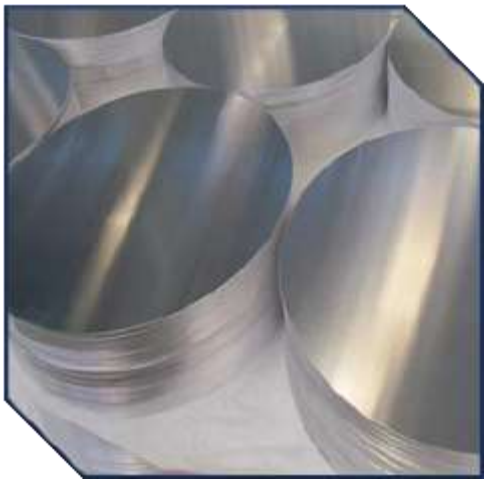


Thông số kỹ thuật / Technique parameter

Series	**Mác nhôm** ***Alloy***	**Độ cứng** ***Temper*** **(mm)**	**Độ dày** ***Thickness*** **(mm)**	**Đường kính** ***Diameter*** **(mm)**	**Tiêu chuẩn** ***Standard***
AA1xxx	1050/1060/1070/11	O, H12, H14, H18, H22, H24, H32 ….	0.25 – 6.0	100 – 1200	GB/T 3880 ASTM B209
AA3xxx	3003/3004/3005/3104				
AA5xxx	5005/5052/5754				
Cung cấp các thông số kỹ thuật khác theo yêu cầu của khách hàng					

Ứng dụng / Application

- Nhôm tròn dung cho sản xuất các đồ gia dụng và thiết bị điện tử như: nồi, xoong, khay thức ăn, khuôn làm bánh, nồi cơm điện, nồi áp suất, chảo chống dính, phụ kiện đèn, biển báo giao thông, bao bì đóng gói, chế tạo máy móc,…



NHÔM NẮP CHAI

(ALUMINIUM PP CAP)





Thông số kỹ thuật / Technique parameter

Series	**Mác nhôm** ***Alloy***	**Độ cứng** ***Temper*** **(mm)**	**Độ dày** ***Thickness*** **(mm)**	**Chiều rộng** ***Width*** **(mm)**	**Tiêu chuẩn** ***Standard***
AA1xxx	1050/1060/1070/1100	O, H12, H14, H18 H22, H24, H32 ….	0.15 – 0.3	27 – 1200	GB/T 3880 ASTM B209
AA8xxx	8011				
Cung cấp các thông số kỹ thuật khác theo yêu cầu của khách hàng					

Ứng dụng / Application

- Nhôm nắp chai được sử dụng phổ biến trong ngành thực phẩm như nắp rượu, các loại đồ uống, hũ đựng thực phẩm, chai lọ trong dược phẩm và mỹ phẩm. Nắp nhôm có màu sắc, kích thước đa dạng,có thể in logo và hình ảnh lên bề mặt nắp nhôm để quảng bá thương hiệu cho doanh nghiệp





NHÔM NHÁM

(EMBOSSED ALUMINIUM)


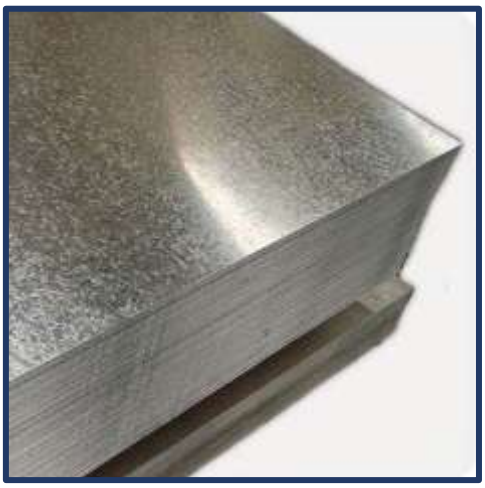


Thông số kỹ thuật / Technique parameter

Series	**Mác nhôm** ***Alloy***	**Độ cứng** ***Temper*** **(mm)**	**Độ dày** ***Thickness*** **(mm)**	**Chiều rộng** ***Width*** **(mm)**	**Mẫu hoa văn** ***Pattern***	**Tiêu chuẩn** ***Standard***
AA1xxx	1050/1060/1100/1200	O, H12, H14, H18, H22, H24, ...	0.2 – 3.0	300 - 1200	Vỏ cam, kim cương, hạt đậu, hình bán cầu, giọt nước, ...	GB/T 3880 ASTM B209
AA3xxx	3003/3005/3105					
AA5xxx	5052					
Cung cấp các thông số kỹ thuật khác theo yêu cầu của khách hàng						

Ứng dụng / Application

- Trang trí ngoại, nội thất tạo nên hiệu ứng không gian khác nhau: tường, trần, cột, mái nhà, lan can, ban công, thang máy….
- Sử dụng trong tủ đông, thiết bị làm lạnh, điều hòa không khí, tấm phản xạ năng lượng mặt trời, thiết bị chiếu sáng, vali, tủ bếp, trang trí nội và ngoại thất xe ô tô





MÀNG NHÔM

(ALUMINIUM FOIL)

Thông số kỹ thuật / Technique parameter

Series	Mác nhôm *Alloy*	Độ cứng *Temper* (mm)	Độ dày *Thickness* (mm)	Chiều rộng *Width* (mm)	Tiêu chuẩn *Standard*
AA1xxx	1050/1060/1100/1235	O, H12, H14, H18, H22, H24, H26	0.005 – 0.2	100 – 1600	GB/T 3198 ASTM
AA3xxx	3003				
AA8xxx	8011/8021/8079				
Cung cấp các thông số kỹ thuật khác theo yêu cầu của khách hàng					

Ứng dụng / Application



Hộp đựng – 8011/3003



Nhôm foil gia dụng – 1235/8011



Cuộn bang foil – 1235/8011



Nhôm foil dược phẩm – 8011/8079



Nhôm foil nhãn rượu - 8011



Nhôm foil niêm phong nhiệt – 8011/8079/1235



Nhôm foil cách nhiệt – 8011



Nhôm foil điều hòa không khí – 8011/1100



Vỏ pin – 1050/1060/1235/1100

NHÔM PHẢN QUANG

(REFLECTIVE ALUMINIUM)

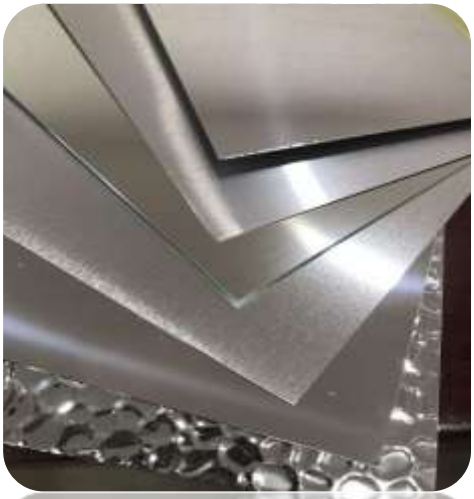





Thông số kỹ thuật / Technique parameter

Series	**Mác nhôm** ***Alloy***	**Độ cứng** ***Temper*** **(mm)**	**Độ dày** ***Thickness*** **(mm)**	**Chiều rộng** ***Width*** **(mm)**	**Tiêu chuẩn** ***Standard***
AA1xxx	1050/1060/1070/1100	O, H12, H14, H18, H22, H24, ….	0.25 – 1.5	30 – 1350	GB/T 3880 ASTM
AA3xxx	3003/3105				
Cung cấp các thông số kỹ thuật khác theo yêu cầu của khách hàng					

Ứng dụng / Application

- Trang trí nội thất và ngoại thất như tấm ốp tường, vách ngăn, mặt tiền tòa nhà, trần nhà, nhà bếp, phòng tắm, phòng trưng bày, đường hầm, tàu điện ngầm, bảng quảng cáo, bảng hiệu,….

Ngoài ra, nhôm phảng quang còn sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực chiếu sáng, tấm pin mặt trời, hộp mỹ phẩm, thiết bị y tế,…







NHÔM TRANG TRÍ
(DECORATIVE ALUMINIUM)

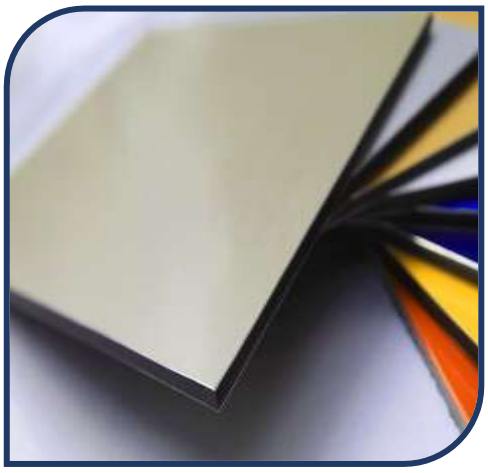
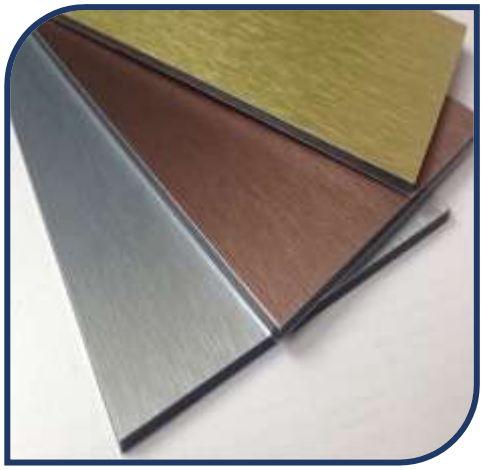
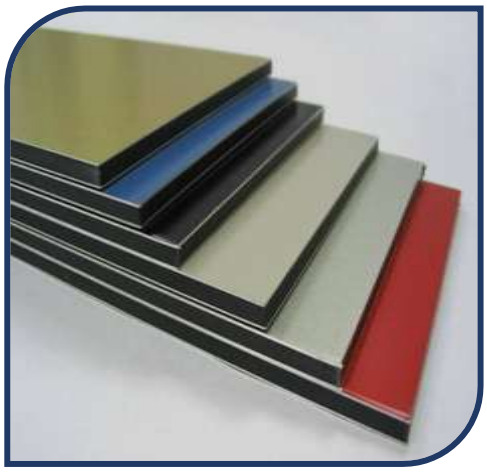

Thông số kỹ thuật / Technique parameter

Series	**Mác nhôm** ***Alloy***	**Độ cứng** ***Temper*** **(mm)**	**Độ dày** ***Thickness*** **(mm)**	**Chiều rộng** ***Width*** **(mm)**	**Lớp phủ** ***Coating***	**Tiêu chuẩn** ***Standard***
AA1xxx	1050/1060/1070/1100	O, H12, H14, H18, H22, H24 …	0.25 – 1.35	30 – 1350	-Màu vân gỗ Độ dày: >25 micron -Màu đá Độ dày: >35 micron	GB/T 3880 ASTM
AA3xxx	3003/3004					
Cung cấp các thông số kỹ thuật khác theo yêu cầu của khách hàng						

Ứng dụng / Application

- Trang trí nội thất, trần nhà, mái lợp, các loại tường hướng ngoại và nội thất dung cho các công trình như sân bay, nhà ga, tòa nhà văn phòng, trung tâm mua sắm, khách sạn, quán bar, câu lạc bộ, phòng trưng bày nghệ thuật,…





NHÔM ĐÁNH XƯỚC

(BRUSHED ALUMINIUM)

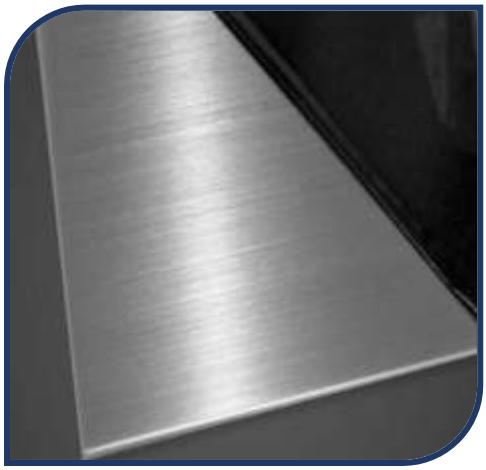
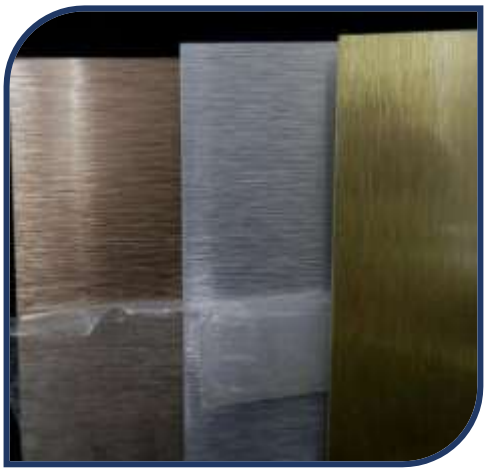
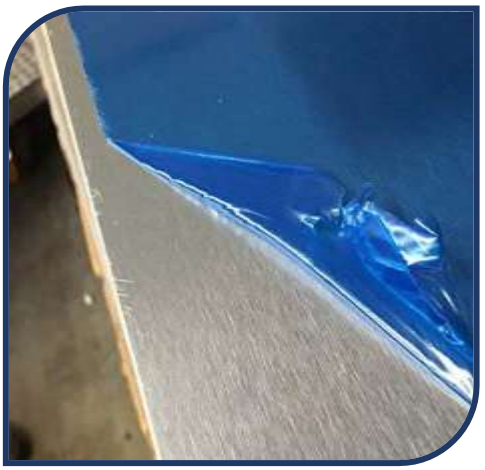

Thông số kỹ thuật / Technique parameter

Series	**Mác nhôm** ***Alloy***	**Độ cứng** ***Temper*** **(mm)**	**Độ dày** ***Thickness*** **(mm)**	**Chiều rộng** ***Width*** **(mm)**	**Tiêu chuẩn** ***Standard***
AA1xxx	1050/1060/1100/1100	O, H12, H14, H18, H22, H24 …	0.45 – 2.0	900 – 1350	GB/T 3880 ASTM B209
AA3xxx	3003/3004				
AA5xxx	5052				
Cung cấp các thông số kỹ thuật khác theo yêu cầu của khách hàng					

Ứng dụng / Application

- Sản xuất đồ nội thất như ghế, bàn, tủ, thiết bị nhà bếp, tủ lạnh, máy rửa bát,…
- Sản xuất thiết bị điện tử, máy tính xách tay, điện thoại.
- Sản xuất vỏ xe, bánh xe và linh kiện động cơ ngành công nghiệp ô tô.







KỸ THUẬT SÀI GÒN

SAI GON ENGINEERING METAL (CO.,LTD)

Head: 35/1 Đường số 2, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chín Minh

Office: 546 Quốc lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chín Minh

Tel: **0907 965 792**

Email: chinktsg@gmail.com

Website: saigonmetals.vn/saigonmetsl.com